



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN  
XUẤT KHẨU QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070165 ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/01/2015 với mã số doanh nghiệp là 4000101608), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Công ty có 5 đơn vị trực thuộc, bao gồm:**

- Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam – 821/11 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ – Tô 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Mộc Việt Đức – 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn - Thôn Thạch Nham, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc – Thôn Tứ Ngán, Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

*Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.*

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 30.000.000.000 đồng.*

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khối phố Câu Hà, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510 3843665
- Fax: (84) 0510 3843619
- Website: [www.forexcoqnam.com](http://www.forexcoqnam.com)
- Email: [forexcoqnam@dng.vnn.vn](mailto:forexcoqnam@dng.vnn.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton.

### Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 610 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 192 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Phan Đình Quang  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01/07/2015   |
|                        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 01/07/2015 |
| • Ông Phạm Phú Thống   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 13/06/2011   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 01/07/2015 |
| • Ông Phạm Hồi Trang   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011   |
| • Ông Trần Đình Nam    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011   |
| • Ông Quảng Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011   |

### Ban kiểm soát

- |                             |            |                          |
|-----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Liên          | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Quốc Trung     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Trúc Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                        |                |                            |
|------------------------|----------------|----------------------------|
| • Ông Quảng Thanh Bình | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 02/01/2015   |
| • Ông Đặng Công Quang  | Phó giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011   |
| • Bà Nguyễn Thị Liễu   | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2016   |
| • Ông Trần Đình Nam    | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/06/2008   |
|                        |                | Miễn nhiệm ngày 01/01/2016 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

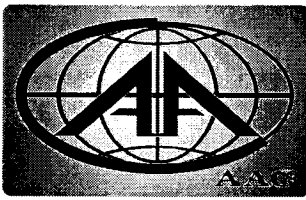
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Quảng Thành Bình**

Quảng Nam, ngày 23 tháng 3 năm 2016



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 337/2016/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/03/2016, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

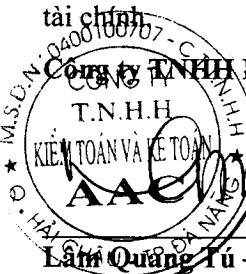
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2016

**Phan Thị Lan Trang – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1936-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>91.632.918.901</b>	<b>92.012.821.516</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.510.204.110</b>	<b>5.826.837.094</b>
1. Tiền	111	5	4.510.204.110	5.826.837.094
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.456.443.207</b>	<b>29.416.118.194</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.309.746.484	22.305.834.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.405.520.434	4.358.735.549
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12a	912.904.045	429.499.200
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	8.548.724.765	5.767.267.520
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.720.452.521)	(3.445.218.471)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>56.844.542.724</b>	<b>54.431.304.874</b>
1. Hàng tồn kho	141		56.878.543.302	54.641.708.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.000.578)	(210.404.021)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.821.728.860</b>	<b>2.338.561.354</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	310.786.546	209.519.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.437.931.209	2.016.428.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19a	73.011.105	112.613.299
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.659.134.919</b>	<b>26.646.383.152</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>231.540.000</b>	<b>1.258.479.675</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12b	-	1.258.479.675
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	231.540.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.440.495.933</b>	<b>21.077.300.869</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.304.425.933	18.941.230.869
- Nguyên giá	222		73.506.511.269	73.661.721.829
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.202.085.336)	(54.720.490.960)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.136.070.000	2.136.070.000
- Nguyên giá	228		2.136.070.000	2.136.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>48.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	48.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.195.050.764</b>	<b>3.195.050.764</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.195.050.764	3.195.050.764
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>792.048.222</b>	<b>1.067.551.844</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	792.048.222	1.067.551.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>114.292.053.820</b>	<b>118.659.204.668</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>79.796.633.867</b>	<b>84.328.669.529</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>78.480.314.605</b>	<b>81.426.525.395</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	9.598.533.925	5.354.154.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5.526.003.495	2.133.170.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19b	348.551.870	85.137.666
4. Phải trả người lao động	314		1.453.728.567	2.738.555.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	132.338.023	78.602.964
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.027.789.190	1.902.434.410
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	60.558.424.532	69.297.024.917
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(165.054.997)	(162.554.997)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.316.319.262</b>	<b>2.902.144.134</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	1.316.319.262	2.902.144.134
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.495.419.953</b>	<b>34.330.535.139</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>34.495.419.953</b>	<b>34.330.535.139</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	6.755.878.435	6.755.878.435
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(2.260.458.482)	(2.425.343.296)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.425.343.296)	349.591.664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164.884.814	(2.774.934.960)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>114.292.053.820</b>	<b>118.659.204.668</b>



Quảng Thanh Bình

Quảng Nam, ngày 08 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liễu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	172.973.824.466	185.874.909.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	137.057.045
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		172.973.824.466	185.737.852.950
4. Giá vốn hàng bán	11	26	147.870.080.063	161.620.879.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>25.103.744.403</b>	<b>24.116.973.262</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	768.429.125	1.642.079.518
7. Chi phí tài chính	22	28	5.490.783.756	4.955.627.572
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.849.762.959	4.662.102.632
8. Chi phí bán hàng	25	29a	4.917.134.497	7.220.137.358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	16.236.761.481	16.697.032.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>(772.506.206)</b>	<b>(3.113.744.220)</b>
11. Thu nhập khác	31	30	2.639.921.723	684.160.609
12. Chi phí khác	32	31	1.702.530.703	345.351.349
13. Lợi nhuận khác	40		<b>937.391.020</b>	<b>338.809.260</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>164.884.814</b>	<b>(2.774.934.960)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>164.884.814</b>	<b>(2.774.934.960)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	55	(925)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	55	(925)



**Quảng Thanh Bình**

Quảng Nam, ngày 08 tháng 3 năm 2016

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Liễu**

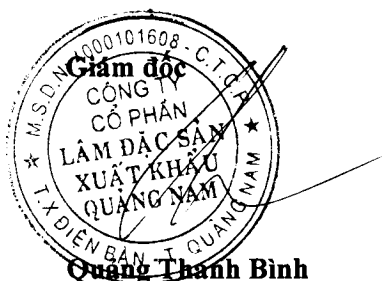
**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Liễu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		180.005.585.495	185.866.154.005
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(141.357.367.252)	(159.197.436.488)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.353.737.427)	(20.415.850.501)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	20,28	(4.879.710.150)	(4.656.611.788)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.205.120.303	881.758.670
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.220.989.501)	(4.748.405.186)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.398.901.468</b>	<b>(2.270.391.288)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.465.029.318)	(1.096.727.039)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.358.828.502	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	12	775.074.830	886.768.524
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,27	1.051.503.320	313.382.525
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.720.377.334</b>	<b>103.424.010</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	149.462.866.053	149.398.116.691
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(159.829.790.698)	(146.589.602.773)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(304.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.366.924.645)</b>	<b>2.808.209.918</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.247.645.843)</b>	<b>641.242.640</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.826.837.094	5.190.781.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(68.987.141)	(5.187.397)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4.510.204.110</b>	<b>5.826.837.094</b>



Quảng Thanh Bình

Quảng Nam, ngày 08 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liễu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070165 ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/01/2015 với mã số doanh nghiệp là 4000101608), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác và chế biến lâm đặc sản.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, như sau:

- Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam – 821/11 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ – Tổ 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Mộc Việt Đức – 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn - Thôn Thạch Nham, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc – Thôn Tứ Ngăn, Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

#### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### ***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	3

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

#### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.19 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng xuất khẩu;
  - Áp dụng mức thuế suất 10% đối với gỗ nguyên liệu giấy, gỗ dăm, hàng mộc,... bán nội địa.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	648.197.061	302.753.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.862.007.049	5.524.083.280
<b>Cộng</b>	<b>4.510.204.110</b>	<b>5.826.837.094</b>

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Arena	4.229.633.175	4.049.645.035
Butlers	6.332.736.700	3.952.533.269
Cost Plus World Market	1.787.390.625	2.831.550.027
Global home	1.534.758.843	2.256.773.278
Công ty TNHH Tân Dung Huy	1.244.360.600	1.244.360.600
Các đối tượng khác	3.180.866.541	7.970.972.187
<b>Cộng</b>	<b>18.309.746.484</b>	<b>22.305.834.396</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Đặng Lộc	184.399.550	184.399.550
Nguyễn Thị Phương	150.006.550	150.006.550
Phan Hồng Nhi	200.000.000	200.000.000
Trương Hồng Sơn	157.535.900	157.535.900
Đỗ Nguyễn	689.218.500	689.218.500
Các đối tượng khác	2.024.359.934	2.977.575.049
<b>Cộng</b>	<b><u>3.405.520.434</u></b>	<b><u>4.358.735.549</u></b>

### 8. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	91.978.755	-	109.319.001	-
Lãi liên doanh Vijachip	-	-	739.116.896	-
Lãi cho vay trồng rừng	1.571.132.000	870.208.000	1.710.220.000	870.208.000
Tạm ứng	753.382.494	-	2.826.680.786	49.767.157
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.996.000.000	-	-	-
Phải thu khác	2.136.231.516	123.424.151	381.930.837	73.656.994
<b>Cộng</b>	<b><u>8.548.724.765</u></b>	<b><u>993.632.151</u></b>	<b><u>5.767.267.520</u></b>	<b><u>993.632.151</u></b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	231.540.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>231.540.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

### 9. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.720.452.521	3.445.218.471
- Từ 3 năm trở lên	3.720.452.521	3.445.218.471
<b>Cộng</b>	<b><u>3.720.452.521</u></b>	<b><u>3.445.218.471</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.622.783.423	-	15.404.584.556	-
Công cụ, dụng cụ	267.490.280	-	147.451.547	-
Chi phí SX, KD dở dang	32.783.079.281	-	29.449.159.249	-
- Hoạt động sản xuất	20.791.910.380	-	20.634.265.269	-
- Hoạt động trồng rừng	11.991.168.901	-	8.814.893.980	-
Thành phẩm	5.294.456.149	34.000.578	8.447.089.352	210.404.021
Hàng hóa	677.194.549	-	1.193.424.191	-
Hàng gửi bán	233.539.620	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.878.543.302</b>	<b>34.000.578</b>	<b>54.641.708.895</b>	<b>210.404.021</b>

- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	198.467.941	209.519.371
Chi phí bảo hiểm	112.318.605	-
<b>Cộng</b>	<b>310.786.546</b>	<b>209.519.371</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	367.428.215	231.951.757
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	412.926.988	829.711.428
Chi phí bảo hiểm	11.693.019	5.888.659
<b>Cộng</b>	<b>792.048.222</b>	<b>1.067.551.844</b>

### 12. Phải thu về cho vay

#### a. Ngắn hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Trương Đăng Hùng	69.000.000	69.000.000
Trịnh Anh Tuấn	111.160.000	111.160.000
Hoàng Thanh Hải	106.889.200	106.889.200
Nguyễn Gặp	385.488.045	-
Các đối tượng khác	240.366.800	142.450.000
<b>Cộng</b>	<b>912.904.045</b>	<b>429.499.200</b>

### b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nguyễn Gặp	-	385.488.045
Đinh Thị Bộ	-	300.679.750
Các đối tượng khác	-	572.311.880
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.258.479.675</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	43.576.441.922	24.458.503.391	4.913.709.664	322.269.086	390.797.766	73.661.721.829
Mua sắm trong kỳ	1.102.329.318	48.000.000	362.700.000	-	-	1.513.029.318
Giảm trong kỳ	638.162.691	299.134.675	730.942.512	-	-	1.668.239.878
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>44.040.608.549</b>	<b>24.207.368.716</b>	<b>4.545.467.152</b>	<b>322.269.086</b>	<b>390.797.766</b>	<b>73.506.511.269</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	32.092.010.589	18.124.714.206	3.863.262.162	287.401.846	353.102.157	54.720.490.960
Khấu hao trong kỳ	1.869.389.271	1.772.278.138	465.710.028	8.024.425	14.998.807	4.130.400.669
Giảm trong kỳ	618.729.106	299.134.675	730.942.512	-	-	1.648.806.293
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>33.342.670.754</b>	<b>19.597.857.669</b>	<b>3.598.029.678</b>	<b>295.426.271</b>	<b>368.100.964</b>	<b>57.202.085.336</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	11.484.431.333	6.333.789.185	1.050.447.502	34.867.240	37.695.609	18.941.230.869
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.697.937.795</b>	<b>4.609.511.047</b>	<b>947.437.474</b>	<b>26.842.815</b>	<b>22.696.802</b>	<b>16.304.425.933</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.169.443.658 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 39.035.360.099 đồng.

### 14. Tài sản cố định vô hình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	2.136.070.000	2.136.070.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.136.070.000</b>	<b>2.136.070.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	2.136.070.000	2.136.070.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.136.070.000</b>	<b>2.136.070.000</b>

Là quyền sử dụng không thời hạn với diện tích 1.620 m<sup>2</sup> tại Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 1.905.070.000 đồng, mục đích sử dụng: Xây dựng trụ sở làm việc của Văn phòng công ty và 308 m<sup>2</sup> đất tại Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 231.000.000 đồng, mục đích sử dụng: Xây dựng nhà ăn của nhân viên tại Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ.

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản	-	48.000.000
- Chi phí trang bị tháp sơn màng nước		48.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>48.000.000</b>

### 16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2015		01/01/2015	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			3.195.050.764	-	3.195.050.764	-
- Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật	Đang hoạt động	5,66%	3.195.050.764		3.195.050.764	
<b>Cộng</b>			<b>3.195.050.764</b>	<b>-</b>	<b>3.195.050.764</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật với kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn nên giá trị khoản đầu tư này được trình bày theo giá gốc.

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Sản xuất Bao bì Thủy sản	832.902.774	706.423.300
Công ty TNHH Hiếu Nam	1.384.733.500	117.639.500
Công ty CP Kết cấu Thép BMF	570.116.800	-
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	1.375.393.557	110.885.137
Các đối tượng khác	5.435.387.294	4.419.206.996
<b>Cộng</b>	<b>9.598.533.925</b>	<b>5.354.154.933</b>

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Ban quản lý dự án NN&PTNT Quảng Nam	3.859.000.000	-
Business Control Establishment	391.358.450	-
Bond Manufacturing Co,	279.789.590	-
Camping Gaz Italia SRL	824.293.329	-
Dario Markenartikel Vertrieb GMBH	-	139.846.908
Weber Pro DBA Mountain	-	388.801.800
Mỹ Möbel	-	424.920.000
Các đối tượng khác	171.562.126	1.179.601.670
<b>Cộng</b>	<b>5.526.003.495</b>	<b>2.133.170.378</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	85.445.783	47.038.821	7.436.627	45.843.589
Các loại thuế khác	27.167.516	-	-	27.167.516
<b>Cộng</b>	<b>112.613.299</b>	<b>47.038.821</b>	<b>7.436.627</b>	<b>73.011.105</b>

**b. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	85.137.666	996.004.704	732.590.500	348.551.870
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	870.966.662	870.966.662	-
Các loại thuế khác	-	10.520.000	10.520.000	-
<b>Cộng</b>	<b>85.137.666</b>	<b>1.877.491.366</b>	<b>1.614.077.162</b>	<b>348.551.870</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay phải trả	48.655.773	78.602.964
Các khoản trích trước khác	83.682.250	-
<b>Cộng</b>	<b>132.338.023</b>	<b>78.602.964</b>

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	168.437.404	175.577.504
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	423.949.108	529.880.648
Các khoản phải trả, phải nộp khác	435.402.678	1.196.976.258
- <i>Tạm nhập gỗ keo</i>	112.021.725	673.467.029
- <i>Cổ tức phải trả</i>	6.664.415	6.664.415
- <i>Phải trả phụ cấp HDQT và Ban kiểm soát</i>	129.000	65.129.000
- <i>Quỹ từ thiện</i>	18.609.703	67.809.703
- <i>Phải trả khác</i>	297.977.835	383.906.111
<b>Cộng</b>	<b>1.027.789.190</b>	<b>1.902.434.410</b>

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	67.054.640.248	149.092.002.191	157.458.163.371	58.688.479.068
- Ngân hàng NN&PTNT - CN KCN Điện Nam, Điện Ngọc	7.711.437.494	9.508.116.534	12.370.971.423	4.848.582.605
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	59.321.221.844	139.583.885.657	145.087.191.948	53.817.915.553
- Kho bạc Huyện Núi Thành	21.980.910	-	-	21.980.910
Vay dài hạn đến hạn trả	2.242.384.669	1.982.693.521	2.355.132.726	1.869.945.464
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.242.384.669	1.982.693.521	2.355.132.726	1.869.945.464
<b>Cộng</b>	<b>69.297.024.917</b>	<b>151.074.695.712</b>	<b>159.813.296.097</b>	<b>60.558.424.532</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	5.144.528.803	396.868.649	2.355.132.726	3.186.264.726
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.144.528.803	396.868.649	2.355.132.726	3.186.264.726
<b>Cộng</b>	<b>5.144.528.803</b>	<b>396.868.649</b>	<b>2.355.132.726</b>	<b>3.186.264.726</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.242.384.669			1.869.945.464
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>2.902.144.134</b>			<b>1.316.319.262</b>

Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 356/2014/VCB-KHDN ngày 30 tháng 09 năm 2014: Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên (ngày 03/10/2014). Lãi suất vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông báo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn trung hạn đầu tư mua tài sản mở rộng sản xuất kinh doanh. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 203/VCB-KHDN ngày 05 tháng 08 năm 2013: Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên (ngày 23/08/2013). Lãi suất vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông báo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn trung hạn đầu tư mua tài sản. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 172/2012/VCB-KHDN ngày 27 tháng 07 năm 2012: Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên (ngày 17/09/2012). Lãi suất vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông báo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư mua tài sản. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 197/VCB-KHDN ngày 02 tháng 08 năm 2011: Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên (ngày 29/09/2011). Lãi suất vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông báo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn trung hạn đầu tư mua tài sản mở rộng sản xuất kinh doanh. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 184/VCB-KHDN ngày 08 tháng 10 năm 2010: Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên (ngày 28/02/2011). Lãi suất vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông báo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn trung hạn đầu tư mua tài sản. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

### 23. Vốn chủ sở hữu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	30.000.000.000	-	5.352.835.700	1.403.042.735	349.591.664
Tăng trong kỳ	-	129.944.502	-	-	(2.774.934.960)
Giảm trong kỳ	-	129.944.502	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.352.835.700</b>	<b>1.403.042.735</b>	<b>(2.425.343.296)</b>
Chuyển số dư (*)			1.403.042.735	(1.403.042.735)	
Số dư tại 01/01/2015	30.000.000.000	-	6.755.878.435	-	(2.425.343.296)
Tăng trong kỳ	-	140.411.329	-	-	164.884.814
Giảm trong kỳ	-	140.411.329	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.755.878.435</b>	<b>-</b>	<b>(2.260.458.482)</b>

(\*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	19.518.000.000	19.518.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.482.000.000	10.482.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(2.425.343.296)	349.591.664
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	164.884.814	(2.774.934.960)
Phân phối lợi nhuận	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(2.260.458.482)</b>	<b>(2.425.343.296)</b>

### 24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
+ USD	66.282,94	34.183,62
+ EUR	8.770,11	4.623,38

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	112.127.906.017	106.447.906.941
Doanh thu bán nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác	60.845.918.449	79.427.003.054
<b>Cộng</b>	<b>172.973.824.466</b>	<b>185.874.909.995</b>

### 26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	90.541.806.337	90.049.015.057
Giá vốn nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác	57.328.273.726	71.571.864.631
<b>Cộng</b>	<b>147.870.080.063</b>	<b>161.620.879.688</b>

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.192.644	754.593.335
Cổ tức, lợi nhuận được chia	147.105.780	739.116.896
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	525.066.642	148.369.287
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	70.064.059	-
<b>Cộng</b>	<b>768.429.125</b>	<b>1.642.079.518</b>

### 28. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	4.849.762.959	4.662.102.632
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(143.730.400)
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	641.020.797	307.310.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	129.944.502
<b>Cộng</b>	<b>5.490.783.756</b>	<b>4.955.627.572</b>

### 29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí vận chuyển, làm thủ tục xuất khẩu	3.656.824.641	3.449.840.632
Chi phí nhân công	340.256.160	1.207.630.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.017.304	180.017.304
Chi phí hoa hồng dịch vụ	249.076.377	691.875.915
Các khoản khác	490.960.015	1.690.773.347
<b>Cộng</b>	<b>4.917.134.497</b>	<b>7.220.137.358</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	880.489.150	1.061.433.933
Chi phí nhân công	7.365.463.406	6.435.862.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.006.788.468	1.032.809.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.573.706.216	6.030.629.979
Các khoản khác	1.410.314.241	2.136.296.157
<b>Cộng</b>	<b>16.236.761.481</b>	<b>16.697.032.070</b>

### 30. Thu nhập khác

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý tài sản số định	427.702.779	142.804.541
Thu theo tỷ lệ ăn chia do khai thác rừng của hộ nhận khoán	-	110.854.000
Thu từ bảo hiểm đền bù	-	45.207.742
Thu tiền đền bù dự án giải tỏa	1.931.125.723	-
Thu tiền cho thuê nhà	109.090.908	109.090.908
Thu bồi thường, phạt chặt keo, lỗi vật tư	15.750.000	11.771.100
Xử lý công nợ	62.731.432	-
Các khoản thu nhập khác	93.520.881	264.432.318
<b>Cộng</b>	<b>2.639.921.723</b>	<b>684.160.609</b>

### 31. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thiệt hại do bão	-	194.574.363
Phí quản lý công ty đại chúng	10.000.000	10.000.000
Chi phí tiền phạt do chậm giao hàng	1.548.322.976	-
Chi phí tiền phạt hành chính, phạt thuế	28.777.265	2.805.454
Chi phí chậm đóng BHXH	-	2.885.765
Giá vốn vật tư, công cụ dụng cụ đã xuất bán	-	105.869.999
Chi phí khác	115.430.462	29.215.768
<b>Cộng</b>	<b>1.702.530.703</b>	<b>345.351.349</b>

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	164.884.814	(2.774.934.960)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(178.392.574)	(609.780.136)
Điều chỉnh tăng	38.777.265	129.336.760
- Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu	-	113.645.541
- Chi phí tiền phạt	28.777.265	5.691.219
- Phí quản lý công ty đại chúng	10.000.000	10.000.000
Điều chỉnh giảm	217.169.839	739.116.896
- Cổ tức lợi nhuận được chia	147.105.780	739.116.896
- Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu	70.064.059	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(13.507.760)	(3.384.715.096)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	164.884.814	(2.774.934.960)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	164.884.814	(2.774.934.960)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>55</b>	<b>(925)</b>

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.133.004.064	49.578.779.971
Chi phí nhân công	25.121.897.129	23.972.330.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.130.400.669	4.903.058.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.353.146.843	24.331.965.001
Chi phí khác bằng tiền	10.857.479.696	10.392.952.456
<b>Cộng</b>	<b>113.595.928.401</b>	<b>113.179.086.498</b>

### 35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất hàng mộc và mua bán dăm gỗ; Theo khu vực địa lý, công ty có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM**

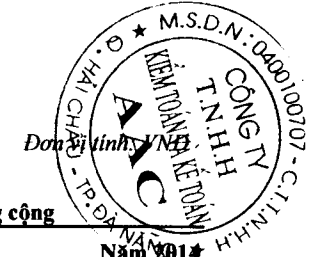
Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)



Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm		Hoạt động bán nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác		Tổng cộng	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	112.127.906.017	106.447.906.941	60.845.918.449	79.427.003.054	172.973.824.466	185.874.909.995
- Bán trong nước	13.710.161.321	33.201.081.969	60.845.918.449	79.427.003.054	74.556.079.770	112.628.085.023
- Xuất khẩu	98.417.744.696	73.246.824.972	-	-	98.417.744.696	73.246.824.972
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	137.057.045	-	-	-	137.057.045
+ Hàng bán bị trả lại (hàng nội địa)	-	137.057.045	-	-	-	137.057.045
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.127.906.017	106.310.849.896	60.845.918.449	79.427.003.054	172.973.824.466	185.737.852.950
- Bán trong nước	13.710.161.321	33.064.024.924	60.845.918.449	79.427.003.054	74.556.079.770	112.491.027.978
- Xuất khẩu	98.417.744.696	73.246.824.972	-	-	98.417.744.696	73.246.824.972
Giá vốn hàng bán	90.541.806.337	90.523.775.667	57.328.273.726	71.097.104.021	147.870.080.063	161.620.879.688
- Bán trong nước	6.313.354.088	28.979.894.178	57.328.273.726	71.097.104.021	63.641.627.814	100.076.998.199
- Xuất khẩu	84.228.452.249	61.543.881.489	-	-	84.228.452.249	61.543.881.489
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Phải thu khách hàng	17.970.023.690	21.793.633.898	339.722.794	512.200.498	18.309.746.484	22.305.834.396
Trả trước cho người bán	2.012.058.584	2.871.367.749	1.393.461.850	1.487.367.800	3.405.520.434	4.358.735.549
Phải trả người bán	9.357.013.526	5.353.734.534	241.520.399	420.399	9.598.533.925	5.354.154.933
Người mua trả tiền trước	1.500.815.895	2.133.170.378	4.025.187.600	-	5.526.003.495	2.133.170.378
Tài sản cố định hữu hình	11.539.166.152	13.318.218.857	409.713.682	559.787.713	11.948.879.834	13.878.006.570
- Nguyên giá	63.852.789.797	63.923.150.357	1.677.276.022	1.762.126.022	65.530.065.819	65.685.276.379
- Khấu hao lũy kế	(52.313.623.645)	(50.604.931.500)	(1.267.562.340)	(1.202.338.309)	(53.581.185.985)	(51.807.269.809)
Tài sản cố định vô hình	231.000.000	231.000.000	-	-	231.000.000	231.000.000
- Nguyên giá	231.000.000	231.000.000	-	-	231.000.000	231.000.000
- Khấu hao lũy kế	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	6.260.616.099	6.968.294.299
- Nguyên giá	-	-	-	-	9.881.515.450	9.881.515.450
- Khấu hao lũy kế	-	-	-	-	(3.620.899.351)	(2.913.221.151)
Mua sắm tài sản trong năm	1.513.029.318	1.168.031.039	-	-	1.513.029.318	1.168.031.039

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**36. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	USD	31/12/2015 EUR	USD	01/01/2015 EUR
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>510.684,28</b>	<b>267.809,53</b>	<b>543.488,17</b>	<b>160.302,53</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.282,94	8.770,11	34.183,62	4.623,38
Phải thu khách hàng	444.401,34	259.039,42	474.516,03	155.679,15
Phải thu khác	-	-	34.788,52	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>27.302,00</b>	<b>-</b>	<b>223.583,08</b>	<b>-</b>
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	151.881,08	-
Vay và nợ dài hạn	27.302,00	-	71.702,00	-

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực khai thác rừng, chế biến gỗ, nguyên liệu giấy và lâm đặc sản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động nêu trên. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng nội địa và đến từ các nước Châu Âu. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm; Đối với khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước tiền hàng, mở L/C ngay sau khi ký hợp đồng kinh tế. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ. Với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	9.598.533.925	-	9.598.533.925
Chi phí phải trả	132.338.023	-	132.338.023
Vay và nợ thuê tài chính	60.558.424.532	1.316.319.262	61.874.743.794
Phải trả khác	416.792.975	-	416.792.975
<b>Cộng</b>	<b>70.706.089.455</b>	<b>1.316.319.262</b>	<b>72.022.408.717</b>

<b>01/01/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	5.354.154.933	-	5.354.154.933
Chi phí phải trả	78.602.964	-	78.602.964
Vay và nợ thuê tài chính	69.297.024.917	2.902.144.134	72.199.169.051
Phải trả khác	1.129.166.555	-	1.129.166.555
<b>Cộng</b>	<b>75.858.949.369</b>	<b>2.902.144.134</b>	<b>78.761.093.503</b>

Hiện tại, Công ty đang có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.510.204.110	-	4.510.204.110
Đầu tư tài chính	-	3.195.050.764	3.195.050.764
Phải thu khách hàng	18.292.511.484	-	18.292.511.484
Phải thu về cho vay	483.404.845	-	483.404.845
Phải thu khác	6.801.710.120	231.540.000	7.033.250.120
<b>Cộng</b>	<b>30.087.830.559</b>	<b>3.426.590.764</b>	<b>33.514.421.323</b>

<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.826.837.094	-	5.826.837.094
Đầu tư tài chính	-	3.195.050.764	3.195.050.764
Phải thu khách hàng	22.288.599.396	-	22.288.599.396
Phải thu về cho vay	-	1.258.479.675	1.258.479.675
Phải thu khác	1.996.721.740	-	1.996.721.740
<b>Cộng</b>	<b>30.112.158.230</b>	<b>4.453.530.439</b>	<b>34.565.688.669</b>

### 37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 38. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Ban Giám đốc	Tiền lương	528.776.000	556.956.413
Hội đồng quản trị	Thù lao	72.000.000	171.036.000

### 39. Số liệu so sánh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	2.940.586.734	5.767.267.520
Tài sản ngắn hạn khác	2.826.680.786	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	1.687.978.875
Đầu tư dài hạn khác	4.453.530.439	3.195.050.764
Quỹ đầu tư phát triển	5.352.835.700	6.755.878.435
Quỹ dự phòng tài chính	1.403.042.735	-



**Quảng Thanh Bình**

Quảng Nam, ngày 08 tháng 3 năm 2016

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Liễu**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Liễu**

